

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010

Hợp nhất Toàn Công ty

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Sông Đà 6 được chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và đăng ký kinh doanh hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Khi chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần, Tổng công ty Sông Đà (Nay là Tập đoàn Sông Đà) nắm giữ 60% vốn điều lệ, 20% là các cổ đông chiến lược số còn lại 20% là của các cổ đông khác.

Tính đến thời điểm ngày 30/06/2010: Tập đoàn Sông Đà nắm giữ 41,5% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 có 02 Công ty con là Công ty CP Sông Đà 604, Công ty CP Sông Đà 606; 03 Công ty liên kết là Công ty cổ phần Sông Đà Nha Trang, Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long và Công ty cổ phần Sông Đà 17 .

Đến thời điểm 30/09/2010:

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại các Công ty con:

- Công ty cổ phần Sông Đà 604 là 41,4 % vốn điều lệ.
- Công ty cổ phần Sông Đà 606 là 50% vốn điều lệ.

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại các Công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Sông Đà Nha Trang là 16,13% vốn điều lệ.
- Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long là 26% vốn điều lệ.
- Công ty cổ phần Sông Đà 17 là 46,26% vốn điều lệ.

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034287; do Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần thứ 8 ngày 24/07/2009.

3- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản.
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng.
- Sản xuất điện.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và các nhân.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010, Tổ hợp Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình thủy điện lớn như là: Công trình Thủy điện Sê San 4A tại Tỉnh Gia

Lai, Công trình Thủy điện Xekaman 3 tại Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và Công trình thủy điện Sơn La tại tỉnh Sơn La. Đồng thời triển khai thi công các công trình thủy điện như: Công trình thủy điện Hủa Na tại tỉnh Nghệ An, Công trình thủy điện Huội Quảng, Công trình TĐ Nậm Chiến tại tỉnh Sơn La... Triển khai thực hiện công tác khai thác đá và sét cung cấp cho Nhà máy xi măng Hạ Long - Quảng Ninh. Tiếp tục công tác hoàn thiện Công trình thủy điện Sê San 4. Công tác xây dựng dân dụng cũng được Công ty đặc biệt quan tâm, bước đầu đảm bảo hoàn thành tiến độ xây dựng và giao nhà CT 2 và Công trình hỗn hợp thương mại kết hợp nhà ở TM, đồng thời triển khai lắp dựng trạm trộn bê tông thương phẩm và xây dựng nhà chung cư cao tầng tại khu vực Nam An Khánh - Hà Nội. Do triển khai nhiều công trình vào cùng thời điểm nên ảnh hưởng tới công tác quản lý của Công ty đối với các hoạt động SXKD của Tổ hợp Công ty.

- Công tác chuẩn bị hồ sơ, thu vốn và công nợ của đơn vị tại các công trình như: Thủy điện Sê San 4, Xekaman3, Bình Điền... công tác thu vốn còn chậm dẫn đến dở dang và công nợ cao phải chịu một khoản lãi vay lớn.

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày đến 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam, viết tắt (đ)

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Đánh giá theo giá trị thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá gốc và giá trị thuần của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Trong kỳ không có phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh (trong kỳ khi có phát sinh).

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn hoá trong kỳ: $9,34\% (= \text{Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ} / \text{Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc})$.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn : Theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Đơn vị trong kỳ không trích lập chi phí dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở “Doanh thu và thu nhập khác” (-) “Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”. Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại (Do đơn vị mới chuyển đổi từ Công ty vốn chủ sở hữu của Nhà nước sang Công ty cổ phần nên được ưu đãi về thuế).

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Được ghi theo nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành và Chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ .

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Trong kỳ Công ty mẹ: Thực hiện chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần, đang được hưởng chính sách giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, do thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội năm 2006 theo Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2004 về việc “ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán”.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V- NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	(ĐVT: đồng)	
	<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối quý</i>
01- Tiền		
- Tiền mặt	2.712.741.483	2.203.103.798
- Tiền gửi ngân hàng	33.296.797.494	52.208.473.826
- Tiền đang chuyển		
Cộng	36.009.538.977	54.411.577.624
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối quý</i>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	20.000.000.000	12.363.741.123
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	20.000.000.000	12.363.741.123
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối quý</i>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	683.898.797	349.976.946
- Phải thu khác	4.011.553.141	2.970.353.207
Cộng	4.695.451.938	3.320.330.153
04 - Hàng tồn kho	<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối quý</i>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	24.748.912.915	34.330.768.472
- Công cụ, dụng cụ	1.676.899.004	607.454.329
- Chi phí SX, KD dở dang	226.889.565.778	297.993.648.413
- Thành phẩm	13.604.770.450	10.235.886.933
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	266.920.148.147	343.167.758.147

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để t.chấp, cầm cố đảm bảo các k.nợ p.trả: Không có

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: Không phát sinh.

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Cuối quý
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.063.746.551	9.536.473.104
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	1.063.746.551	9.536.473.104
06 - Phải thu dài hạn nội bộ	Đầu năm	Cuối quý
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07 - Phải thu dài hạn khác	Đầu năm	Cuối quý
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	163.000.000	221.800.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	163.000.000	221.800.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	2.739.170.400	189.517.102.566	77.944.115.844	1.124.795.198	271.325.184.008
- Mua trong kỳ		23.186.785.895	8.430.259.637	104.317.182	31.721.362.714
- Đầu tư XDCB HT					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán		3.905.526.587	1.003.100.750	257.235.323	5.165.862.660
- Giảm khác					
Số dư đến 30/09/2010	2.739.170.400	208.798.361.874	85.371.274.731	971.877.057	297.880.684.062
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	701.621.230	100.857.461.775	40.187.406.030	737.134.200	142.483.623.235
- Khấu hao trong kỳ	107.870.248	19.112.441.225	7.226.063.469	151.111.137	26.597.486.079
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán		3.812.472.749	1.003.100.750	256.991.050	5.072.564.549
- Giảm khác					
Số dư đến 30/09/2010	809.491.478	116.157.430.251	46.410.368.749	631.254.287	164.008.544.765
GTCL của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	2.037.549.170	88.659.640.791	37.756.709.814	387.660.998	128.841.560.773
- Tại ngày 30/09/2010	1.929.678.922	92.640.931.623	38.960.905.982	340.622.770	133.872.139.297

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **48.599.038.139,đ**
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: **1.232.430.057,đ**
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Dự kiến mua mới trong năm 2010: Theo kế hoạch đầu tư được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Dự kiến thanh lý trong năm 2010: **1.232.430.057,đ** (Tài sản cố định đề nghị thanh lý tại thời điểm 30/06/2010)
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm		8.023.238.418			8.023.238.418
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư đến 30/09/2010		8.023.238.418			8.023.238.418
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		539.379.275			539.379.275
- Khấu hao trong kỳ		790.813.431			790.813.431
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư đến 30/09/2010		1.330.192.706			1.330.192.706
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm		7.483.859.143			7.483.859.143
- Tại ngày 30/09/2010		6.693.045.712			6.693.045.712

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	518.130.000			1.962.774.218	2.480.904.218
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đến 30/09/2010	518.130.000			1.962.774.218	2.480.904.218
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.543.900			1.137.794.623	1.153.338.523
- Khấu hao trong kỳ				154.322.586	154.322.586
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đến 30/09/2010	15.543.900			1.292.117.209	1.307.661.109
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	502.586.100			824.979.595	1.327.565.695
- Tại ngày 30/09/2010	502.586.100			670.657.009	1.173.243.109

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Đầu năm **Cuối quý**
17.741.622.076 **18.790.169.393**

Trong đó:

+ Xây dựng lắp đặt trạm bê tông 60m ³	15.000.000	
+ Xây dựng lắp đặt trạm bê tông 90m ³	1.766.666.667	
+ Đầu tư trụ sở HH4 - Mỹ Đình	6.200.000.000	10.200.000.000
+ Khu đất Điều Trì	408.968.000	408.968.000
+ Nhà Chung cư TM H.Đông -HN	5.743.936.174	
+ Lán trại, nhà xưởng - Cty CP SĐ 606	2.751.295.804	3.516.860.889
+ Máng trung chuyển đá - Cty CP SĐ 606		501.750.315
+ Chi phí Đầu tư XD CB khác	2.637.422.098	4.162.590.189

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có phát sinh.

13 - Đầu tư dài hạn khác	Số lượng cổ phiếu cuối quý	đầu năm	Cuối quý
- Đầu tư cổ phiếu		94.527.400.000	94.497.400.000
I. Công ty CP Sông Đà 6		70.177.400.000	70.477.400.000
1. C.ty CP VT SP dầu mỏ Phương Đông	50.000	500.000.000	500.000.000
2. Cty CP ĐT&PT Vân Phong	200.000	2.000.000.000	2.300.000.000
3. Công ty CP Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	300.000.000
4. Công ty CP thủy điện Trà Xom	150.000	1.550.000.000	1.550.000.000
5. C.ty CP ĐL Dầu khí Nhơn Trạch II	150.000	1.500.000.000	1.500.000.000
6. Công ty CP Sông Đà 17	693.950	8.327.400.000	8.327.400.000
7. Công ty CP Sông Đà - Hoàng Long	2.600.000	26.000.000.000	26.000.000.000
8. Công ty CP Sông Đà Nha Trang	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Các Công ty con		24.350.000.000	24.020.000.000
a. Công ty cổ phần Sông Đà 604		11.920.000.000	11.515.000.000
1. Cty CP ĐT&PT Vân Phong	50.000	500.000.000	575.000.000
2. Công ty CP thủy điện Trà Xom	50.000	500.000.000	500.000.000
3. Công ty CP Năng lượng Cao Bằng	48.000	480.000.000	
4. Công ty CP Sông Đà Nha Trang	1.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
5. C.ty CP ĐTPT khu Kinh tế Hải Hà	40.000	440.000.000	440.000.000
b. Công ty cổ phần Sông Đà 606		12.430.000.000	12.505.000.000
1. Cty CP ĐT&PT Vân Phong	50.000	500.000.000	575.000.000
2. Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn	10.000	100.000.000	100.000.000
3. Công ty CP thủy điện Trà Xom	50.000	500.000.000	500.000.000
4. Công ty CP Sông Đà Nha Trang	1.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
5. C.ty CP ĐL Dầu khí Nhơn Trạch II	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
6. C.ty CP Sao su Tân Biên – Kampong Thom	300.000	330.000.000	330.000.000
Cộng		94.527.400.000	94.497.400.000

14 - Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Cuối quý
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho sửa chữa TSCĐ		
- Chi phí cho CCDC xuất dụng	8.974.608.180	7.640.722.803
- Chi phí tiền lương chờ việc		
- Chi phí khác		1.731.948.982
Cộng	8.974.608.180	9.372.671.785

15 - Vay và nợ ngắn hạn	Đầu năm	Cuối quý
- Vay ngắn hạn	137.511.853.836	165.256.580.686
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	137.511.853.836	165.256.580.686

16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	5.254.443.621	3.103.066.028
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.529.249.986	3.956.212.981
- Thuế thu nhập cá nhân	47.309.086	149.762.308
- Thuế tài nguyên		

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	28.315.350	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản P.nộp khác		
Cộng	9.859.318.043	7.209.041.317
17 - Chi phí phải trả	Đầu năm	Cuối quý
- Trích trước chi phí T.lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.561.497.865	12.029.341.003
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	3.581.287.844	5.378.837.222
Cộng	6.142.785.709	17.408.178.225
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối quý
- TSCĐ thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.117.219.663	2.644.602.625
- Bảo hiểm xã hội, y tế, TN	687.984.424	1.093.733.380
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.955.041.782	10.249.243.779
Cộng	9.760.245.869	13.987.579.784
19 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	Đầu năm	Cuối quý
- Quỹ khen thưởng	990.665.016	2.756.116.690
- Quỹ phúc lợi	358.250.681	1.268.787.445
Cộng	1.348.915.727	4.024.904.135
20 - Vay và nợ dài hạn	Đầu năm	Cuối quý
a - Vay dài hạn	61.242.418.283	69.149.242.508
- Vay ngân hàng	33.929.942.328	49.487.393.963
- Vay Công ty tài chính	27.312.475.955	19.661.848.545
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	5.276.858.117	3.792.542.858
- Thuế tài chính	5.276.858.117	3.792.542.858
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	66.519.276.400	72.941.785.366

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	1.935.786.411	451.471.152	1.484.315.259	3.078.915.112	357.623.602	2.721.291.510
Trên 5 năm						
Tổng cộng	1.935.786.411	451.471.152	1.484.315.259	3.078.915.112	357.623.602	2.721.291.510

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đầu năm

Cuối quý

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Ghi chú: Trong kỳ đơn vị chưa có số phát sinh

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	9
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	86.564.856.818	9.057.462.699	1.139.289.848	24.236.370.567	180.997.979.932
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					29.990.645.183	29.990.645.183
- Tăng khác			8.967.619.830	768.503.064		9.736.122.894
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					24.418.728.968	24.418.728.968
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	86.564.856.818	18.025.082.529	1.907.792.912	29.808.286.782	196.306.019.041
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	86.564.856.818	18.025.082.529	1.907.792.912	29.808.286.782	196.306.019.041
- Tăng vốn trong kỳ	43.000.000.000	569.540.000				43.569.540.000
- Lãi trong kỳ					25.327.840.498	25.327.840.498
- Phân phối lợi nhuận năm 2009			8.984.875.168	1.279.657.012		10.264.532.180
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong năm nay						
- Phân phối lợi nhuận năm 2009					29.808.286.782	29.808.286.782
Số dư đến 30/09/2010	103.000.000.000	87.134.396.818	27.009.957.697	3.187.449.924	25.327.840.498	245.659.644.937

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Đầu năm	Cuối quý
- Vốn góp của Nhà nước	24.895.200.000	41.492.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	35.104.800.000	61.508.000.000
Cộng	60.000.000.000	103.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đầu năm	Cuối quý
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	103.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	10.800.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	10.800.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

đ - Cổ phiếu

	Đầu năm	Cuối quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	10.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	10.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	10.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	10.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	10.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ / cp

e - Các quỹ của doanh nghiệp:	19.932.875.441	29.990.407.621
- Quỹ đầu tư phát triển	18.025.082.529	26.802.957.697
- Quỹ dự phòng tài chính	1.907.792.912	3.187.449.924

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay."

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24 - Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

Đầu năm **Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010**

Đầu năm **Cuối quý**

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	(ĐVT: đồng)	
	Năm trước	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (MS01)		
Trong đó:		
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	37.386.704.765	62.621.109.008
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.367.279.227	26.920.352.569
- Doanh thu hợp đồng xây lắp (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	531.724.331.553	460.980.012.025
Cộng	592.478.315.545	550.521.473.602
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm trước	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	971.363.024	25.062.727
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	971.363.024	25.062.727
27 - Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (MS 10)	Năm trước	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản xuất công nghiệp	37.386.704.765	62.621.109.008
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	23.367.279.227	26.920.352.569
- Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	530.752.968.529	460.954.949.298
Cộng	530.506.952.521	550.496.410.875
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm trước	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	25.014.964.058	53.172.524.970
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.829.844.996	16.995.580.636
- Giá vốn hợp đồng xây lắp	465.648.868.349	385.409.271.972
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	514.493.677.403	455.577.377.578
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm trước	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.273.591.562	755.245.963
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Thu từ cổ tức, đầu tư cổ phiếu	28.537.692.531	4.491.472.000
- Lãi bán ngoại tệ		

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	207.039.536	1.675.792.346
Cộng	32.018.323.629	6.922.510.309
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	<i>Năm trước</i>	<i>Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010</i>
- Lãi tiền vay	16.222.138.511	20.938.168.625
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	13.172.694.968	1.128.800.168
Cộng	29.394.833.479	22.066.968.793
31 - Thu nhập khác (Mã số 31)	<i>Năm trước</i>	<i>Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010</i>
- Thu nhập khác	19.602.493.958	1.362.591.532
Cộng	19.602.493.958	1.362.591.532
32 - Chi phí khác (Mã số 32)	<i>Năm trước</i>	<i>Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010</i>
- Chi phí khác	14.516.360.693	175.132.171
Cộng	14.516.360.693	175.132.171
31 - Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (MS51)	<i>Năm trước</i>	<i>Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.965.771.403	4.416.026.018
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.965.771.403	4.416.026.018
32 - Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (MS 52): Không phát sinh		
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<i>Năm trước</i>	<i>Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.494.576.362	246.212.151.652
- Chi phí nhân công	70.001.721.783	69.100.672.649
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31257.860.323	27.386.510.955
- Chi phí máy thi công	54.818.037.410	39.884.295.626
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.127.421.815	163.503.441.381
Cộng	604.699.617.693	546.087.072.263

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

	<i>Năm trước</i>	<i>Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010</i>
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

Công ty tham gia
góp vốn thành lập
Công ty cổ phần
Sông Đà Hoàng
Long với giá trị vốn
góp
26.000.000.000đ
(Chiếm 26%VĐL)

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty chưa niêm yết.
- 5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2010.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ng Anh

Đào Xuân Tuấn



Trần Ngọc Ánh

Đào Xuân Tuấn

Nguyễn Văn Tùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Hợp nhất toàn Công ty

TT	TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		436.389.050.924	511.710.739.726
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.009.538.977	54.411.577.624
1	Tiền	111	V.01	36.009.538.977	54.411.577.624
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.000.000.000	12.363.741.123
1	Đầu tư ngắn hạn	121		20.000.000.000	12.363.741.123
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		107.167.309.203	85.180.711.929
1	Phải thu của khách hàng	131		72.949.640.198	58.130.923.279
2	Trả trước cho người bán	132		31.167.434.360	25.374.675.790
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH HĐXD	134			
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	4.695.451.938	3.320.330.153
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.645.217.293)	(1.645.217.293)
IV	Hàng tồn kho	140		266.920.148.147	343.167.758.147
1	Hàng tồn kho	141	V.04	266.920.148.147	343.167.758.147
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.292.054.597	16.586.950.903
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		316.119.341	880.434.651
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.063.746.551	9.536.473.104
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		4.912.188.705	6.170.043.148
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.059.615.867	264.620.469.296
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		163.000.000	221.800.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	221			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	214	V.07	163.000.000	221.800.000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		155.394.607.687	160.528.597.511
1	TSCĐ hữu hình	221	V.08	128.841.560.773	133.872.139.297
	- Nguyên giá	222		271.325.184.008	297.880.684.062
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.483.623.235)	(164.008.544.765)
2	TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	7.483.859.143	6.693.045.712
	- Nguyên giá	225		8.023.238.418	8.023.238.418
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(539.379.275)	(1.330.192.706)
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	1.327.565.695	1.173.243.109
	- Nguyên giá	228		2.480.904.218	2.480.904.218
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.153.338.523)	(1.307.661.109)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.741.622.076	18.790.169.393
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		94.527.400.000	94.497.400.000
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	94.527.400.000	94.497.400.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		8.974.608.180	9.372.671.785
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.974.608.180	9.372.671.785
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		695.448.666.791	776.331.209.022

TT	NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		453.279.610.562	487.004.965.167
I	Nợ ngắn hạn	310		385.604.556.959	412.803.414.318
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	137.511.853.836	165.256.580.686
2	Phải trả người bán	312		76.789.083.227	95.719.640.538
3	Người mua trả tiền trước	313		64.445.972.572	77.003.315.405
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.859.318.043	7.209.041.317
5	Phải trả CBCNV	315		23.274.514.921	17.885.645.371
6	Chi phí phải trả	316	V.17	6.142.785.709	17.408.178.225
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ KH HỖXĐ	318		56.471.867.055	14.308.528.857
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.760.245.869	13.987.579.784
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.348.915.727	4.024.904.135
II	Nợ dài hạn	330		67.675.053.603	74.201.550.849
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			10.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	66.519.276.400	72.941.785.366
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.155.777.203	1.249.765.483
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	196.306.019.041	245.659.644.937
I	Vốn chủ sở hữu	410		196.306.019.041	245.659.644.937
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	103.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		86.564.856.818	87.341.396.818
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		18.025.082.529	26.802.957.697
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.907.792.912	3.187.449.924
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.808.286.782	25.327.840.498
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C	LỢI ÍCH CỦA CĐ THIỂU SỐ	500		45.863.037.188	43.666.598.917
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		695.448.666.791	776.331.209.022

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Ngọc Ánh



Đào Xuân Tuấn



Nguyễn Văn Tùng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ III VÀ LŨY KẾ NĂM 2010

HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

S TT	NỘI DUNG	MÃ SỐ	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	239.492.862.045	234.247.944.304	542.236.371.761	405.026.822.267
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3	0	0	25.062.727	630.503.933
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	239.492.862.045	234.247.944.304	542.211.309.034	404.396.318.334
4	Giá vốn hàng bán	11	211.882.868.562	217.173.135.573	455.577.377.578	349.585.727.291
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	27.609.993.483	17.074.808.731	86.633.931.456	54.810.591.043
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.398.234.163	9.003.045.966	6.922.510.309	24.676.131.626
7	Chi phí tài chính	22	9.049.039.008	3.911.475.941	22.066.968.793	21.062.703.928
	<i>Chi phí lãi vay</i>	23	8.442.928.788	3.472.963.933	20.938.168.625	12.156.165.386
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.440.690.383	11.554.713.453	41.440.900.552	31.935.028.236
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9.518.498.255	10.611.665.303	30.048.572.420	26.488.990.505
11	Thu nhập khác	31	216.506.084	5.581.223.192	1.362.591.532	19.323.768.591
12	Chi phí khác	32	1.917.010	5.114.893.968	175.132.171	12.253.071.974
13	Lợi nhuận khác	40	214.589.074	466.329.224	1.187.459.361	7.070.696.617
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9.733.087.329	11.077.994.527	31.236.031.781	33.559.687.122
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	1.555.688.472	1.645.754.688	4.416.026.018	3.742.835.889
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8.177.398.857	9.432.239.839	26.820.005.763	29.816.851.233
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số		676.926.132	1.284.967.347	1.492.165.265	4.649.717.190
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		7.500.472.725	8.147.272.492	25.327.840.498	25.167.134.043

Hà Nội, Ngày 15 tháng 10 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Ngọc Ánh

Đào Xuân Tuấn



Trần Ngọc Ánh

Đào Xuân Tuấn

Nguyễn Văn Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

LŨY KẾ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010 - HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		434.312.002.691	367.584.076.710
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(230.324.384.349)	(270.017.995.691)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(90.787.452.604)	(67.772.139.837)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(24.060.285.324)	(12.261.043.520)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.299.414.578)	(2.044.837.486)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.165.881.746	72.485.756.488
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(139.737.112.474)	(164.370.407.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.730.764.892)	(76.396.591.215)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39.098.165.608)	(30.850.766.083)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.092.710.329	17.829.728.041
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(300.000.000)	(26.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		480.000.000	14.453.470.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.222.960.999	18.923.572.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.602.494.280)	(5.643.995.311)

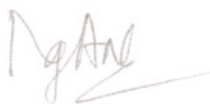
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		43.569.540.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		280.730.544.004	227.368.054.709
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(249.776.178.525)	(147.210.815.665)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.488.607.660)	(2.365.403.218)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.300.000.000)	(15.921.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59.735.297.819	61.869.845.826
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.402.038.647	(20.170.740.700)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.009.538.977	59.893.403.635
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá H.đoái quy đổi N.tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		54.411.577.624	39.722.662.935

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY







Trần Ngọc Ánh

Đào Xuân Tuấn

Nguyễn Văn Tùng